volta™
Belting Technology

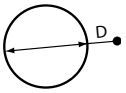
The Next Step
in **Belting**



Dây Phi &
Dây V

Giải pháp truyền tải

Dây phi



Dây phi	RTB		RFC		RL		RLC		RLB		RLW		RO		ROS	
Màu sắc	Màu xanh 10		Màu trong suốt		Màu nâu		Trong suốt		Màu xanh		Màu trắng 16		Màu cam		Màu cam	
Độ cứng	72A		76A		80A		80A		80A		80A		83A		83A	
Phạm vi nhiệt độ	-40°C to 40°C		-40°C to 50°C		-40°C to 55°C		-40°C to 55°C		-40°C to 55°C		-40°C to 55°C		-40°C to 55°C		-40°C to 55°C	
COF-Hệ số ma sát (trên Stainless Steel)	0.85		0.65		0.55		0.55		0.55		0.55		0.55		0.55	
Chứng nhận	Có		Có		Có		Có		Có		Có		Có		Có	
Đường kính		MPD (Mm)	PF kg (1%)	MPD (Mm)	PF kg (1%)	MPD (Mm)	PF kg (1%)	MPD (Mm)	PF kg (1%)	MPD (Mm)	PF kg (1%)	MPD (Mm)	PF kg (0.5%)	MPD (Mm)	PF kg (1%)	MPD (Mm)	PF kg (0.3%)
Inch	Mm																
5/64	2					15	0.06	15	0.06					15	0.06		
1/8	3	15	0.13			20	0.14	20	0.14	20	0.14			20	0.14		
5/32	4	20	0.23			30	0.25	30	0.25	30	0.25			30	0.25		
3/16	5	25	0.35	25	0.30	35	0.40	35	0.40	35	0.40			34	0.40		
15/64	6							38	0.55								
1/4	6.30	30	0.50			40	0.60	40	0.60	40	0.60			38	0.68	42	4.50
5/16	8	40	0.95	40	0.75	55	1	55	1	55	1			48	1.06	54	5
9/32	9																
3/8	9.50	45	1.13			65	1.40	65	1.40	65	1.40	64	16	57	1.54	64	9.50
25/64	10					70	1.55	70	1.55	70	1.55						
15/32	12																
1/2	12.50	65	2.1			85	2.50	85	2.50	85	2.50	90	18	75	2.72	86	11.40
9/16	14													84	3.43	95	12.30
19/32	15					100	3.50	100	3.50	100	3.50						
5/8	16													95	4.25	108	13.60
23/32	18					120	5.10	120	5.10			125	27				
3/4	19													115	6.11	127	15
25/32	20	110	5.5			140	6.25										
1	25													150	10.60		

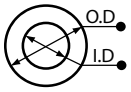
Dây phi	RPZ		RPZS		RPD-AS**		RPN*		RPS*		RPB*		RPBS		RM	
Màu sắc	Màu xanh lá cây 05		Màu xanh lá cây 05		Màu đen		Màu xanh lá cây 26		Màu xanh lá cây 26		Màu xanh 17		Màu xanh 17		Màu đỏ	
Độ cứng	86A		86A		88A		88A		88A		88A		88A		90A	
Phạm vi nhiệt độ	-20°C to 50°C		-20°C to 50°C		-30°C to 60°C		-30°C to 80°C		-30°C to 80°C		-30°C to 80°C		-30°C to 80°C		-30°C to 60°C	
COF-Hệ số ma sát (trên Stainless Steel)	0.50		0.50		0.40		0.38		0.40		0.38		040		0.45	
Chứng nhận	Không		Không		Không		Không		Không		Có		Có		Có	
Đường kính		MPD (Mm)	PF kg (1%)	MPD (Mm)	PF kg (1%)	MPD (Mm)	PF kg (1%)	MPD (Mm)	PF kg (1%)	MPD (Mm)	PF kg (1%)	MPD (Mm)	PF kg (1%)	MPD (Mm)	PF kg (1%)	MPD (Mm)	PF kg (1%)
Inch	Mm																
5/64	2					20	0.13	19	0.13			19	0.13			20	0.26
1/8	3	26	0.26			30	0.31	29	0.31			29	0.31			30	0.60
5/32	4	35	0.51			40	0.54	38	0.54	40	8	38	0.54	40	8	40	1
3/16	5	45	0.80			50	0.85	48	0.85	50	11	48	0.85	50	10	50	1.60
15/64	6	54	1.16			60	1.22	57	1.22	60	16	57	1.22	60	16		
1/4	6.30															60	2.60
9/32	7	63	1.56					67	1.67	70	18						
5/16	8	72	2.05	75	16.8	80	2.18	76	2.18	80	19	76	2.18	80	19	80	4.20
9/32	9	80	2.64					86	2.75	90	21						
3/8	9.50															95	5.90
25/64	10	89	3.20	95	19.5			95	3.40	100	22	95	3.40	100	22		
15/32	12	108	4.65	112	23			114	4.90	120	26	114	4.90	120	26		
1/2	12.50											119	5.30			125	10.10
19/32	15	135	7.25	140	24			143	7.65	150	27	143	7.65	150	27	150	14.60
23/32	18	160	10.20					171	11	180	37	171	11			180	21
25/32	20	180	12.50					190	13.6							200	25.90
7/8	22															220	31.30

Lưu ý: * RPB - RPN- RPS - Kiểm tra profile này là da nhám hay da trơn. Đối với bản gai vui lòng liên hệ Volta để kiểm tra tình trạng sẵn có.
** RPD-AS: tỉ lệ 10^9-10^{10} OHMS trên đơn vị diện tích.

Dây phi	RMW		RMWN		RH		RHN		RCW*	
Màu sắc	Màu be		Màu trắng		Màu vàng		Màu trắng		Màu trắng	
Độ cứng	95A		95A		100A		100A		63D	
Phạm vi nhiệt độ	-30°C to 60°C		-30°C to 60°C		-20°C to 75°C		-20°C to 75°C		-20°C to 75°C	
COF-Hệ số ma sát (trên Stainless Steel)	0.36		0.36		0.28		0.28		0.27	
Chứng nhận	Có		Có		Có		Có		Có	
Đường kính		MPD (Mm)	PF kg (0.5%)	MPD (Mm)	PF kg (0.5%)	MPD (Mm)	PF kg (1%)	MPD (Mm)	PF kg (1%)	MPD (Mm)	PF kg (0.5%)
Inch	Mm										
5/64	2					40	0.60				
1/8	3					60	1.40				
5/32	4					80	2.50				
3/16	5					100	3.90				
15/64	6										
1/4	6.30	75	10	75	10	125	6.20			100	13
9/32	7										
5/16	8	95	17			160	10				
9/32	9										
3/8	9.50	110	18			190	14			150	20
25/64	10										
15/32	12										
1/2	12.50	150	28			250	16	250	16	200	21
9/16	14										
19/32	15	175	30			300	23				
5/8	16										
23/32	18	210	32					360	34		

Lưu ý: *RCW - Lưu ý kiểm tra loại lõi thép, Inox hay Kevlar (Aramid).

DÂY RỖNG

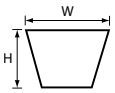


Dây rỗng	RFC – HL*		RO - HL		RPN - HL		Đầu nối dây rỗng
Màu sắc	Trong suốt		Màu cam		Màu xanh lá cây 26		
Độ cứng	76A		83A		88A/37D		
Phạm vi nhiệt độ	-40° C to 50° C		-40° C to 55° C		-30° C to 80° C		
COF-Hệ số ma sát (trên Stainless Steel)	0.65		0.55		0.50		
Chứng nhận	Có		Có		Không		
Kích thước (mm)	MPD (Mm)	PF kg (1%)	MPD (Mm)	PF kg (1%)	MPD (Mm)	PF kg (1%)	Có sẵn
O.D / I.D							
4.80 / 1.80	35	0.29	43	0.37			
6.30 / 2.40	45	0.49	55	0.63	60	1.15	✔
8 / 3.20	55	0.78			75	1.83	✔
9.50 / 4	65	1.10	75	1.41	85	2.52	✔
12.50 / 5.30	85	1.88	100	2.42	115	4.35	✔
15* / 5.30	100	2.88	120	3.71	150	6.68	✔
20* / 7.80					200	11.34	✔

Lưu ý: *RFC-HL và RO-HL đường kính 15 mm và 20mm là phi tiêu chuẩn.

Mục lục: MPD - Đường kính pulley nhỏ nhất – Tính theo phương án nói đầu. Trường hợp nối đắp vui lòng kiểm tra MPD với nhà cung cấp.
PF - Lực kéo (Kg) tại lực căng nhỏ nhất (%). | CoF - Hệ số ma sát đối với mặt phẳng.

Dây V



Dây V			VFC		VL		VLC		VLB		VLW*		VO		VO - GT**		VOS**	
Màu sắc			Trong suốt		Màu nâu		Trong suốt		Màu xanh		Màu trắng 16		Màu cam		Màu cam		Màu cam	
Độ cứng			76A		80A		80A		80A		80A		83A		83A		83A	
Phạm vi nhiệt độ			-40°C to 50°C		-40°C to 55°C		-40°C to 55°C		-40°C to 55°C		-40°C to 55°C		-40°C to 55°C		-40°C to 55°C		-40°C to 55°C	
COF-Hệ số ma sát (trên Stainless Steel)			0.65		0.55		0.55		0.55		0.55		0.55		0.55		0.55	
Chứng nhận			Có		Có		Có		Có		Có		Có		Có		Có	
Inch Kích thước	Kích thước (Mm) Chiều rộng	Chiều cao	MPD (Mm)	PF kg (1%)	MPD (Mm)	PF kg (1%)	MPD (Mm)	PF kg (1%)	MPD (Mm)	PF kg (1%)	MPD (Mm)	PF kg (0.5%)	MPD (Mm)	PF kg (1%)	MPD (Mm)	PF kg (1%)	MPD (Mm)	PF kg (0.5%)
Y	6	4	20	0.28	25	0.30			25	0.30								
M	8	5.20	25	0.49	40	0.70			40	0.70								
3L	9.50	5.50	30	0.64									45	0.90			40	10
Z	10	6.50			45	1	45	1	45	1								
A	13	8	40	1.23	50	1.60	50	1.60	50	1.60	50	12	50	1.60			53	12
B	17	11.50			75	2.90	75	2.90	75	2.90	75	18	75	2.90	75	2.90	72	17
-	20	12.50			85	3.90												
C	22	14.50			100	4.80	100	4.80	100	4.80	100	22	100	4.60	100	4.60	100	22
-	25	16.50			110	6.30												
D	32	21.50			145	10.40					145	24	145	10.40				
E	40	27			180	16.30												

Dây V			VPZ		VPZS		VPN		VPNS		VPF		VPFS	
Màu sắc			Màu xanh lá cây 05		Màu xanh lá cây 05		Màu xanh lá cây 26		Màu xanh lá cây 26		Màu be		Màu be	
Độ cứng			86A/35D		86A/35D		88A/37D		88A/37D		88A/37D		88A/37D	
COF-Hệ số ma sát (trên Stainless Steel)			-20°C to 50°C		-20°C to 50°C		-30°C to 60°C		-30°C to 60°C		-30°C to 60°C		-30°C to 60°C	
COF-Hệ số ma sát (trên Stainless Steel)			0.40		0.40		0.38		0.38		0.38		0.38	
Chứng nhận			Không		Không		Không		Không		Có		Có	
Inch Kích thước	Kích thước (Mm) Chiều rộng	Chiều cao	MPD (Mm)	PF kg (1%)	MPD (Mm)	PF kg (1%)	MPD (Mm)	PF kg (1%)	MPD (Mm)	PF kg (1%)	MPD (Mm)	PF kg (1%)	MPD (Mm)	PF kg (1%)
A	13	8	72	3.30	88	26	76	3.50	92	28	76	3.50	92	28
B	17	11.50	103	6.10	112	39	110	6.40	118	43	110	6.40	118	43
-	20	12.50												
C	22	14.50	130	10	142	44	138	10.50	150	49	138	10.50	150	49
-	25	16.50									155	16.80		

Dây V			VMF		VM		VMB		VMW***		VMW-NK****		VH		VHB	
Màu sắc			Màu be		Màu đỏ		Màu xanh		Màu be		Màu be		Màu vàng		Màu xanh 16	
Độ cứng			90A/40D		90A/40D		90A/40D		95A/46D		95A/46D		100A/55D		100A/55D	
Phạm vi nhiệt độ			-30°C to 60°C		-30°C to 60°C		-30°C to 60°C		-30°C to 60°C		-30°C to 60°C		-20°C to 75°C		-20°C to 75°C	
COF-Hệ số ma sát (trên Stainless Steel)			0.45		0.45		0.45		0.36		0.36		0.28		0.28	
Chứng nhận			Có		Có		Có		Có		Có		Có		Có	
Inch Kích thước	Kích thước (Mm) Chiều rộng	Chiều cao	MPD (Mm)	PF kg (1%)	MPD (Mm)	PF kg (1%)	MPD (Mm)	PF kg (1%)	MPD (Mm)	PF kg (1%)	MPD (Mm)	PF kg (1%)	MPD (Mm)	PF kg (1%)	MPD (Mm)	PF kg (1%)
M	8	5.20			60	3										
Z	10	6.50	65	4.10	65	4.10					75	25	130	6.60		
A	13	8	80	6.70	80	6.70			75	28	100	33	160	10.70		
B	17	11.50	115	12.10	115	12.10	115	12.10	110	58	140	60	230	19.50	230	19.50
-	20	12.50			125	15.90										
C	22	14.50	145	20	145	20			130	72	200	80	290	32		
-	25	16.50			165	25.90					210	90				
D	32	21.50			215	43					270	110				
E	40	27			270	67.30										

Lưu ý: * VLW-32 - Chiều cao 19mm. | ** VO-GT, VOS - Chỉ theo hệ inch. | **** VMW - Xẻ rãnh.
****VMW - NK - Không xẻ rãnh. | VMW-NK-32 Chiều cao - 20mm.

Dây ngũ giác



Ridge-Top			VL-RT		VLW-RT		VMP-RT		VPZ-RT		VPZS-RT	
Màu sắc			Màu nâu		Màu trắng 16		Màu đỏ		Màu xanh lá cây 05		Màu xanh lá cây 05	
Độ cứng			80A		80A		86A/35D		86A/35D		86A/35D	
Phạm vi nhiệt độ			-40°C to 55°C		-40°C to 55°C		-30°C to 60°C		-20°C to 50°C		-20°C to 50°C	
COF-Hệ số ma sát (trên Stainless Steel)			0.55		0.55		0.38		0.40		0.40	
Chứng nhận			Có		Có		Có		Không		Không	
Inch Kích thước	Kích thước (Mm) Chiều rộng	Chiều cao	MPD (Mm)	PF kg (1%)	MPD (Mm)	PF kg (0.5%)	MPD (Mm)	PF kg (1%)	MPD (Mm)	PF kg (1%)	MPD (Mm)	PF kg (1%)
A	13	16	110	2.70	110	16	150	5.60				
B	17	19.50	130	4.30	130	19	185	9.30	175	8.80	195	41.40
C	22	24.50	190*	7.90	165	38			220	13.60	245	47

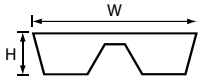
Dây ngũ giác			VPN-RT		VPNS-RT		VPF-RT		VPFS-RT		VM-RT	
Màu sắc			Màu xanh lá cây 26		Màu xanh lá cây 26		Màu be		Màu be		Màu đỏ	
Độ cứng			88A/37D		88A/37D		88A/37D		88A/37D		90A/40D	
Phạm vi nhiệt độ			-30°C to 60°C		-30°C to 60°C		-30°C to 60°C		-30°C to 60°C		-30°C to 60°C	
COF-Hệ số ma sát (trên Stainless Steel)			0.38		0.38		0.38		0.38		0.45	
Chứng nhận			Không		Không		Có		Có		Có	
Inch Kích thước	Kích thước (Mm) Chiều rộng	Chiều cao	MPD (Mm)	PF kg (1%)	MPD (Mm)	PF kg (1%)	MPD (Mm)	PF kg (1%)	MPD (Mm)	PF kg (1%)	MPD (Mm)	PF kg (1%)
A	13	16									160	11
B	17	19.50			205	46			205	46	195	17.80
C	22	24.50	235	14.30	258	52	235	14.30	250	52	285*	32.50

Dây chữ Y



Dây chữ Y			YPZ		YPN		YPF		YMF	
Màu sắc			Màu xanh lá cây 05		Màu xanh lá cây 26		Màu be		Màu be	
Độ cứng			86A/35D		88A/37D		88A/37D		90A/40D	
Phạm vi nhiệt độ			-20° C to 50° C		-30° C to 60° C		-30° C to 60° C		-30° C to 60° C	
COF-Hệ số ma sát (trên Stainless Steel)			0.40		0.38		0.38		0.45	
Chứng nhận			Không		Có		Có		Có	
Inch Kích thước	Kích thước (Mm) Chiều rộng	Chiều cao	MPD (Mm)	PF kg (1%)	MPD (Mm)	PF kg (1%)	MPD (Mm)	PF kg (1%)	MPD (Mm)	PF kg (1%)
A	13	15					143	5.30	150	10
B	17	18.50	165	7.90	175	8.30	175	8.30	185	14.10
C	22	24.50	220	13.20	235	13.90	235	13.90	250	28.90

Dây V liền lưng

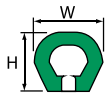
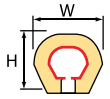
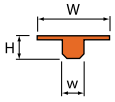
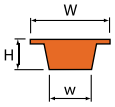
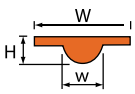
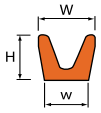


Double-V			DVL		DVLW		DVO		DVOS		DVM	
Màu sắc			Màu nâu		Màu trắng 16		Màu cam		Màu cam		Màu đỏ	
Độ cứng			80A		80A		83A		83A		90A/40D	
Phạm vi nhiệt độ			-40° C to 55° C		-40° C to 55° C		-40° C to 55° C		-40° C to 55° C		-30° C to 60° C	
COF-Hệ số ma sát (trên Stainless Steel)			0.55		0.55		0.55		0.55		0.45	
Chứng nhận			Có		Có		Có		Có		Có	
Inch Kích thước	Kích thước (mm) Chiều rộng	Chiều cao	MPD (Mm)	PF kg (1%)	MPD (Mm)	PF kg (0.5%)	MPD (Mm)	PF kg (1%)	MPD (Mm)	PF kg (0.5%)	MPD (Mm)	PF kg (1%)
Z	24	6.80	45	2			45	2				
A	30	8	50	3.20	50	22	50	3.20	53	22	80	13.40

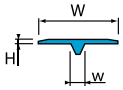
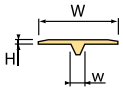
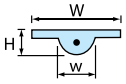
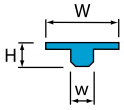
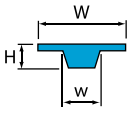
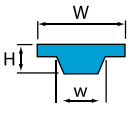
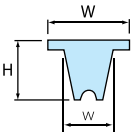
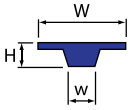
Mục lục: MPD - Đường kính pulley nhỏ nhất – Tính theo phương án nói đầu. Trường hợp nối đắp vui lòng kiểm tra MPD với nhà cung cấp.
PF - Lực kéo (Kg) tại lực căng nhỏ nhất (%). | CoF - Hệ số ma sát đối với mặt phẳng.

Lưu ý: *VL & VM - RT - Chiều cao 28.5mm.

Profiles đặc biệt

Sản phẩm		SPN - 1000	SPF-MPI -1002	TO - 9.5	TO 1/2	SO 3/4	UO - 9.5
Minh họa							
Độ cứng		88A	88A	83A	83A	83A	83A
Màu sắc		Màu xanh lá cây 21	Màu be/Màu đỏ	Màu cam	Màu cam	Màu cam	Màu cam
Kích thước (mm)	Chiều rộng đỉnh	15.70	15.70	9.50	12.70	19.20	9.50
	Chiều cao	13.60	13.60	3.80	5.50	5.50	8
	Chiều rộng đáy	NR	NR	3.10	8.35	8	7
MPD (mm)		NR	NR	30	38	35	50
Chứng nhận		Không	Có	Có	Có	Có	Có

NR - Không áp dụng.

Sản phẩm		TEMB - 25		SLW 3/4	TLB - 10	TLB - 15	TLB 1/2	TLW - 30*		TTB - 15
Minh họa		 TEMW-25-IT 								
Độ cứng		90A		80A	80A	80A	80A	80A		72A
Màu sắc		Màu xanh	Màu be	Màu trắng 16	Màu xanh	Màu xanh	Màu xanh	Màu trắng 16		Màu xanh 10
Kích thước (mm)	Bề rộng đỉnh	25		19.30	10	15	12.7	30	30	15
	Chiều cao	2.2		5.50	3.80	5	5.5	17	17	5
	Bề rộng đáy	4		8	3.10	6.50	8.35	22	22	6.50
MPD (mm)		60		40	25	30	35	125	100*	27
Chứng nhận		Có		Có	Có	Có	Có	Có		Có

Lưu ý: *TLW/30 - Có xẻ rãnh.



Gân dẫn hướng

Sản phẩm	CSB/CSC		VSB/VSC		CL/CLB/CLC			VL/VLB/VLC			CM	VM	CW	VW/VWB	
Độ cứng	65A		65A		80A			80A			90A	90A	40D	40D	
Màu sắc	Màu xanh	Trong suốt	Màu xanh	Trong suốt	Màu nâu	Màu xanh	Trong suốt	Màu nâu	Màu xanh	Trong suốt	Màu đỏ	Màu đỏ	Màu trắng	Màu trắng	Màu xanh
Xẻ rãnh	Có		Không		Có			Không			Có	Không	Có	Không	
Chứng nhận	Có		Có		Có			Có			Có	Có	Có	Có	
Phù hợp với	Băng tải nhóm M/L		Băng tải nhóm M/L		Băng tải nhóm M/L			Băng tải nhóm M/L			Băng tải nhóm M/L		Băng tải nhóm H	Băng tải nhóm H	

Kích thước (Mm)		Cộng thêm vào giá trị đường kính pulley nhỏ nhất (góc ôm thuận)							
Chều rộng	Chiều cao								
6	4	NA	15	NA	25	NA	NA	NA	NA
8	5.20	20	25	30	40	NA	60	NA	60
10	6	22	30	35	45	NA	65	NA	70
13	8	28	35	40	50	60	85	NA	80
17	11.50	40	50	60	75	85	115	85	110
20	12.50	NA	NA	NA	85	NA	125	NA	NA
22	14.50	NA	65	75	100	110	145	110	150

Lưu ý: CLB- không sẵn có tại 22mm. | CLC & CL - không sẵn có tại 8&22mm. | VWB -không sẵn có tại 8mm,10mm & 22 mm. Những gân dẫn hướng này phù hợp với nhóm băng tải: (LT) Nhiệt độ thấp, (MD) Dò kim loại, và cho (DR) Kháng thủy phân và hóa chất.

Các lớp phủ cho ngành thực phẩm

Sản phẩm		GIB*-Màu xanh17	MIB*-Màu xanh17	MIB*-Màu xanh17	FEIB*-Màu xanh-17	FEMB-SP-Màu xanh FEMW-SP-Màu be	FELB-SP-Màu xanh	FELB-IST-Màu xanh
Minh họa								
Mô tả		Super Grip	Multi Grip	Wood Grip	High Grip	Spikes	Spikes	Saw Tooth
Độ cứng		62A	62A	62A	62A	95A	80A	80A
Kích thước (Mm)	Chiều rộng*	50	50	70	1524	1524	1524	1524
	Độ dày	4	6	4	2, 2.5, 3	2, 2.5, 3 **	2, 2.5, 3 **	4 ***
CoF (Stainless Steel)		0.98	1.08	1.05	0.95	0.25	0.45	0.45
Phạm vi nhiệt độ		-20°C to 40°C -5°F to 140°F				-30°C to 70°C -20°F to 158°F	-40°C to 50°C -40°F to 120°F	
Chứng nhận		FDA/EU				FDA/USDA/EU	FDA/ EU	

Lưu ý: *Chiều rộng, chiều rộng lớn nhất sẵn có. | * Chỉ dùng nơi khô ráo. | ** Chiều cao của mũi nhọn so với nền băng tải là 2.8mm. *** FELB-IST - Tổng độ dày băng tải.

Các lớp phủ thông thường

Sản phẩm		GST - 4	MST - 6	GWG - 4	FEST	FSTF	FSTF - ST		FSTF - ST Strips	
Màu sắc		Màu xanh lá cây 05	Màu xanh lá cây 05	Màu xanh lá cây 05	Màu xanh lá cây 05	Màu xanh lá cây 21	Màu xanh lá cây 05	Màu xanh lá cây 21	Màu xanh lá cây 05	Màu xanh lá cây 21
Minh họa										
Mô tả		Super Grip	Multi Grip	Wood Grip	High Grip	Foam**	Foam & High Grip Top		Foam & High Grip Strips	
Độ cứng		65A	65A	65A	65A	65A	65A		65A	
Kích thước (Mm)	Chiều rộng*	50	50	72	1524	Contact Volta	60		60	
	Độ dày	4	6	3.75	2, 3	4, 6, 8, 10, 12	4		4	
CoF (Stainless Steel)		0.85	0.88	0.77	1.10	0.90	0.90		0.90/1.10	
Phạm vi nhiệt độ		-40° C to 55° C / -40° F to 125° F								

Lưu ý: *Chiều rộng, chiều rộng lớn nhất sẵn có.
**Lớp phủ - Làm từ vật liệu có độ cứng Shore 65A, độ cứng thực tế sẽ thấp hơn. Kiểm tra trước khi đặt hàng.

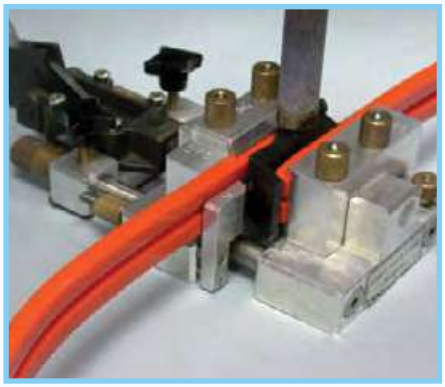
Hình ảnh và Ứng dụng



Kềm mini R-8



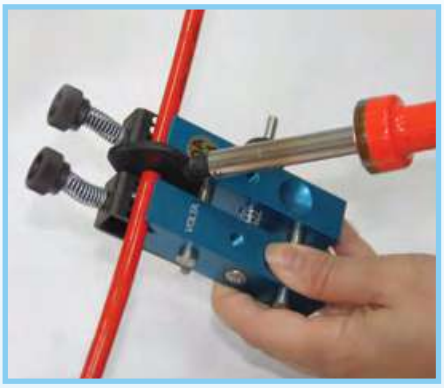
Kềm F-51



Dụng cụ nối đắp



Profile VLW-SG



Nối bằng kềm mini R-8



Profile RW



Profile ROS



Profile RL



Profile RMW

Volta™ Belting Technology

CORPORATE HEADQUARTERS
Sales and Manufacturing
sales@voltabelting.com

USA
Tel. +1 830 229 2384
voltaus@voltabelting.com

EUROPE
Tel. +31 546 580166
voltaeu@voltabelting.com

ASIA
Tel. +84 251 352 1967
voltaasia@voltabelting.com

www.voltabelting.com

Volta Belting makes no warranty with respect to any of its products for a particular purpose. See Volta General Terms and Conditions.
Copyright© Volta Belting Technology Ltd. | CAT503VI00 - Ver.P.July.2025